

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 7 -2026
“V/v tranh chấp ly hôn, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Kim Triều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Inh
2. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Tăng Phan Nhật Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 426/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nợ chung*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 309/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tãi Thị N, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chị Trần Thị Minh T1, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: số C, tổ A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tãi Thị N trình bày và yêu cầu như sau: Vào năm 2016 bà và ông Trần Minh T quen biết nhau, qua tìm hiểu bà và ông T tự nguyện xác lập

mối quan hệ hôn nhân có tổ chức lễ cưới và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), theo giấy chứng nhận kết hôn số 59, ngày 13/4/2016. Sau ngày cưới bà và ông T về sinh sống tại ấp B, xã S, tỉnh Vĩnh Long, thời gian này vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, trong sinh hoạt hàng ngày vợ chồng thường xuyên xảy ra những bất hòa dẫn đến cự cãi, đôi lúc còn tổn thương nhau. Tuy nhiên bà vẫn cố gắng nhường nhịn để giữ gìn hạnh phúc gia đình, nhưng không có kết quả, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ đó bà và ông T quyết định sống ly thân từ năm 2021 đến nay, từ lúc ly thân hai bên không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Trong quá trình chung sống với nhau bà và ông T không có con chung. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu không thể hàn gắn được, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh T.

Về con chung: không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Trần Minh T theo biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2026 và các bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay ông T có lời trình bày:* Ông và bà Tở Thị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 13/4/2016. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, bà N thường nói không đúng sự thật (chuyện có nói không, chuyện không nói có) đến năm 2023 thì bà N bỏ về huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) ở từ đó vợ chồng ông đã ly thân cho đến nay. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà N nữa vì giữa ông và bà N xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể nào sống với nhau được nữa. Do ông và bà N hai người chấp nối ở với nhau khi tuổi đã cao nên không có con chung. Về tài sản chung quá trình chung sống ông và bà N có tạo lập được một căn nhà và đất thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 43, diện tích 272m², tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã S, tỉnh Vĩnh Long) ông và bà N sẽ bàn bạc trao đổi giải quyết ở bên ngoài, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn này; về nợ chung ông xác nhận vợ chồng ông có nợ con riêng của ông tên Trần Thị Minh T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), ngoài ra vợ chồng không có nợ ai và không có ai nợ ông và bà N. Theo yêu cầu ly hôn của bà N thì ý kiến của ông là bà N cùng ông phải trả nợ xong cho chị Minh T1 200.000.000 đồng thì ông mới đồng ý ly hôn với bà N.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Minh T1 tại bản tự khai ngày 19/3/2026, 26/3/2026, 13/4/2026, biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2026 và tại đơn yêu cầu xin vắng mặt ngày 26/3/2026 chị T1 trình bày:* trước

đây năm 2019 đến năm 2022 chị có cho ba ruột của mình là ông Trần Minh T và mẹ kế là bà Tả Thị N vay mượn 3 lần tiền với tổng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Hiện nay bà N muốn ly hôn với ông T nhưng bà N không đề cập đến nợ chung. Nhận thấy trong vụ án có ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của chị nhưng do là người thân quen biết nên chị không muốn kiện ông T và bà N, không yêu cầu gì trong vụ án này. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay qua phần xét hỏi chị T1 lại yêu cầu ông T, bà N trả cho chị số tiền vay 200.000.000 đồng và lãi suất vay là 5%/tháng từ khi vay đến nay.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Vĩnh Long phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tả Thị N. Bà Tả Thị N được ly hôn với ông Trần Minh T; về con chung không có nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về nợ chung đối với khoản nợ 200.000.000 đồng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, các đương sự cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ và vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Trần Minh T hiện đang cư trú tại ấp B, xã S, tỉnh Vĩnh Long, căn cứ Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy Hôn nhân giữa bà Tả Thị N và ông Trần Minh T là do chấp nối, hai người do quen biết, tự tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59, ngày 13/4/2016, do đó quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên khoảng 04 năm trở lại đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau và đã chính thức sống ly thân với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án,

Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn tình cảm, nhưng ông T và bà N không có thiện chí mong muốn để vợ chồng đoàn tụ hàn gắn hạnh phúc gia đình, ông T xác nhận ông không còn tình cảm với bà N vì giữa ông và bà N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể nào sống với nhau được nữa, chứng tỏ hai người không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau, tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Còn việc ông T cho rằng bà N cùng ông phải trả nợ xong 200.000.000 đồng cho chị T1, thì ông mới đồng ý ly hôn với bà N. Xét về mối quan hệ tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thì việc bà N yêu cầu ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, còn việc trả nợ chung đó là nghĩa vụ cũng là trách nhiệm của hai vợ chồng là một mối quan hệ khác không liên quan đến mối quan hệ tình cảm của vợ chồng ông T, bà N. Nên việc yêu cầu trên của ông T không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: bà N, ông T xác nhận không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: bà N, ông T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: bà N trình bày không có nợ chung, tuy nhiên ông T cho rằng ông và bà N có nợ tiền vay mượn con riêng của ông là chị Trần Thị Minh T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Do đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T1 Tòa án có đưa chị T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và có thông báo cho chị T1 biết nếu như chị T1 có yêu cầu bà N và ông T trả nợ trong vụ án này, thì chị T1 phải làm đơn khởi kiện ông T, bà N để Tòa án thụ lý xem xét yêu cầu của mình, tuy nhiên trong suốt quá trình tòa án thụ lý giải quyết, mời hòa giải và kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ chị T1 không có đơn yêu cầu khởi kiện bà N và ông T cũng như tại các bản khai cũng như trong quá trình làm việc chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án này, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chị T1 yêu cầu ông T và bà N trả 200.000.000 đồng và lãi suất vay là 5%/tháng từ khi vay đến nay là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2025 quy định “*người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*” do đó tại phiên tòa hôm nay chị T1 mới yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không thể xem xét chấp nhận theo yêu cầu của chị T1 được, nếu như chị T1 có yêu cầu ông T, bà N trả nợ thì dành cho chị T1 một vụ kiện dân sự riêng.

[5] Về án phí: bà Tãi Thị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2025 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Quan điểm của Vị Kiểm sát viên về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2025;

Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tãi Thị N.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Tãi Thị N và ông Trần Minh T.
2. Về con chung: bà N và ông T xác nhận vợ chồng không có con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: bà N và ông T không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: bà Trần Thị Minh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền nợ chung của ông T, bà N trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.
5. Về án phí: bà Tãi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số: 0012613, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.
6. Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/7/2026, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 10;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu HS.

Huỳnh Kim Triều